

BÁO CÁO

Về việc tiếp thu, giải trình ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” và nội dung, mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ kết luận Phiên họp thứ 29 Thường trực HĐND tỉnh Khóa IV tại Thông báo số 16/TB-HĐND ngày 22/4/2023; Báo cáo số 11/BC-HĐND ngày 11/4/2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra dự thảo Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi để thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” và nội dung, mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông như sau:

1. Đối với các nội dung tiếp thu theo ý kiến thẩm tra

- Đề nghị cơ quan trình văn bản bổ sung hồ sơ: Biên bản họp thành viên UBND tỉnh; bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; Đánh giá những kết quả đạt được, những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, cung cấp thông tin dự kiến số lượng đối tượng thụ hưởng chính sách cũng như các căn cứ, cơ sở thực tiễn để đưa ra các mức chi, nội dung và đối tượng chi được quy định trong dự thảo Nghị quyết.

- Đề nghị bổ sung Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”.

- Bổ sung nội dung hỗ trợ mua tài liệu học tập cho người học.

- Tại điểm c khoản 5 Điều 2 dự thảo Nghị quyết đề nghị bỏ cụm từ “...những người ở thôn, bon...” và quy định “...những người làm công tác tuyên truyền...” để đảm bảo việc hỗ trợ đúng, đủ cho các đối tượng, phát huy hiệu quả, khuyến khích các đối tượng tham gia công tác tuyên truyền xóa mù chữ. Trong quá trình thực hiện, đề nghị UBND tỉnh có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để triển đảm bảo hiệu quả.

- Đề nghị nghiên cứu bổ sung một số đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ (ngoài nhóm đối tượng người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số), gồm: *Người khuyết tật, người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo* tại các vùng còn lại thuộc tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 17 như dự thảo Nghị quyết đã trình.

- Tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị quyết đề nghị viết lại như sau: *“Giao UBND tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo triển khai Nghị quyết này, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện và báo cáo kết quả về HĐND tỉnh”*.

Đối với các nội dung này Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, bổ sung các hồ sơ, tài liệu có liên quan; đồng thời hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình đối với một số nội dung thẩm tra, cụ thể như sau

a) Đối với nội dung thẩm tra: Hoàn chỉnh lại tên quy định tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Nghị quyết như sau: *“5. Chi cho công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ thực hiện nội dung chương trình xoá mù chữ quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình Xoá mù chữ”*.

* UBND tỉnh giải trình như sau: Qua rà soát, thì nội dung này được xây dựng trên cơ sở quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08/3/2022 của Bộ Tài chính *“6. Chi cho công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ”*. Do đó, nội dung này quy định như dự thảo Nghị quyết nhằm đảm bảo thống nhất theo quy định của Trung ương.

b) Đối với nội dung thẩm tra: Tại gạch (-) đầu dòng thứ 3, khoản 5 Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định *chi mua sách giáo khoa dùng chung*, đề nghị bổ sung quy định cụ thể việc *chi mua sắm trang bị học phẩm, tài liệu* cho người học khi tham gia các lớp học phổ cập giáo dục, xoá mù chữ và viết lại như sau: *“Chi mua sách giáo khoa dùng chung; trang bị học phẩm, tài liệu học tập phục vụ cho người học: Chi theo hoá đơn thực tế. Việc trang bị sách giáo khoa dùng chung, học phẩm, tài liệu học tập đảm bảo yêu cầu về quy mô, thời gian hoạt động dạy và học của các lớp xoá mù chữ”*.

* UBND tỉnh giải trình như sau:

- Đối với hỗ trợ học phẩm cho học viên tham gia học xoá mù chữ: được thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 5 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính, cụ thể: *“Tùy thuộc tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục tên học phẩm, số lượng học phẩm hỗ trợ trong phạm vi danh mục hỗ trợ học phẩm đối với cấp trung học cơ sở quy định tại Khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc”*

Như vậy, việc hỗ trợ học phẩm cho học viên tham gia các lớp xoá mù chữ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

c) Đối với nội dung thẩm tra:

Tại cuộc họp thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh, các thành viên dự họp đã phân tích và thống nhất cho rằng, để đảm bảo thuận lợi cho việc theo dõi và áp dụng thực hiện chính sách khi đối tượng thụ hưởng chủ yếu tại các địa phương, cần thiết bổ sung quy định cụ thể tại dự thảo Nghị quyết về *chế độ chi tiền lương đối với giáo viên thuộc biên chế dạy xoá mù chữ, xoá tái mù chữ; chi tiền công đối với tình nguyện viên tham gia giảng dạy các lớp xoá mù chữ; chi khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập*. Trong thực tế, việc chi tiền lương thông qua các chế độ trả lương dạy thêm giờ, dạy vượt giờ; chi tiền công thông qua hợp đồng lao động tại các cơ sở giáo dục; chi khen thưởng ở các địa phương hiện nay còn nhiều vướng mắc, khó thực hiện.

Đồng thời, bỏ quy định điểm b khoản 1 Điều 1 của dự thảo Nghị quyết.

* Nội dung này UBND tỉnh giải trình như sau:

Đối với các nội dung về *“chế độ chi tiền lương đối với giáo viên thuộc biên chế dạy xoá mù chữ, xoá tái mù chữ; chi tiền công đối với tình nguyện viên tham gia giảng dạy các lớp xoá mù chữ; chi khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập”* đã được quy định tại điểm d, điểm đ khoản 6, khoản 7 Điều 5 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính, địa phương không phải quy định lại. Do đó, nội dung quy định như dự thảo Nghị quyết là phù hợp và đúng quy định.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông xem xét, quyết định./.

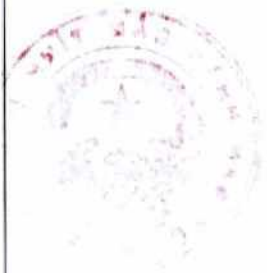
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT (TT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Chiển



Số: /2023/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng 4 năm 2023

DỰ THẢO LẦN 5

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “xây dựng xã hội học tập
giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV - KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Khoản 5 Điều 20 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Khoản 3, Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;

Thực hiện Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” và nội dung, mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi để thực hiện Đề án “*Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “*Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*” và các quy định khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “*Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ.

c) Người thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật ngoài vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 34/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết các cấp trên địa bàn: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định các mức chi về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập, gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đắk Nông quy định các mức chi về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

5. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục:

a) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở (sau đây viết tắt là phổ cập giáo dục): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Chi cho các lớp học phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

- Chi hỗ trợ thấp sáng ban đêm: 150.000đ/lớp/tháng.

- Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập: 50.000đ/lớp/kì học.

- Chi mua tài liệu, sách giáo khoa dùng chung: Chi theo hóa đơn thực tế; các cơ sở giáo dục được giao dạy các lớp học phổ cập giáo dục, xóa mù chữ căn cứ số lượng học viên, số lượng sách giáo khoa hiện có để quyết định việc trang bị tài liệu, sách giáo khoa dùng chung đảm bảo yêu cầu của việc dạy và học tập.

c) Chi hỗ trợ cho những người làm công tác tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 80.000 đồng/người/buổi tuyên truyền.

d) Hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho tình nguyện viên tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định các mức chi về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

đ) Chi hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 1 để khuyến khích tham gia học xóa mù chữ: 500.000 đồng/người/chương trình học; thực hiện hỗ trợ sau khi học viên được đánh giá đã hoàn thành chương trình học.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí sự nghiệp giáo dục theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 – 2025 (*Áp dụng đối với nội dung chi hỗ trợ để khuyến khích tham gia học xóa mù chữ cho đối tượng tại điểm b khoản 2 Điều 1*). Trường hợp đến hết năm 2025, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không tiếp tục hỗ trợ nội dung này thì ngân sách địa phương sẽ đảm bảo để thực hiện nội dung này đến hết năm 2030.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo triển khai Nghị quyết này, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện và báo cáo kết quả về HĐND tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

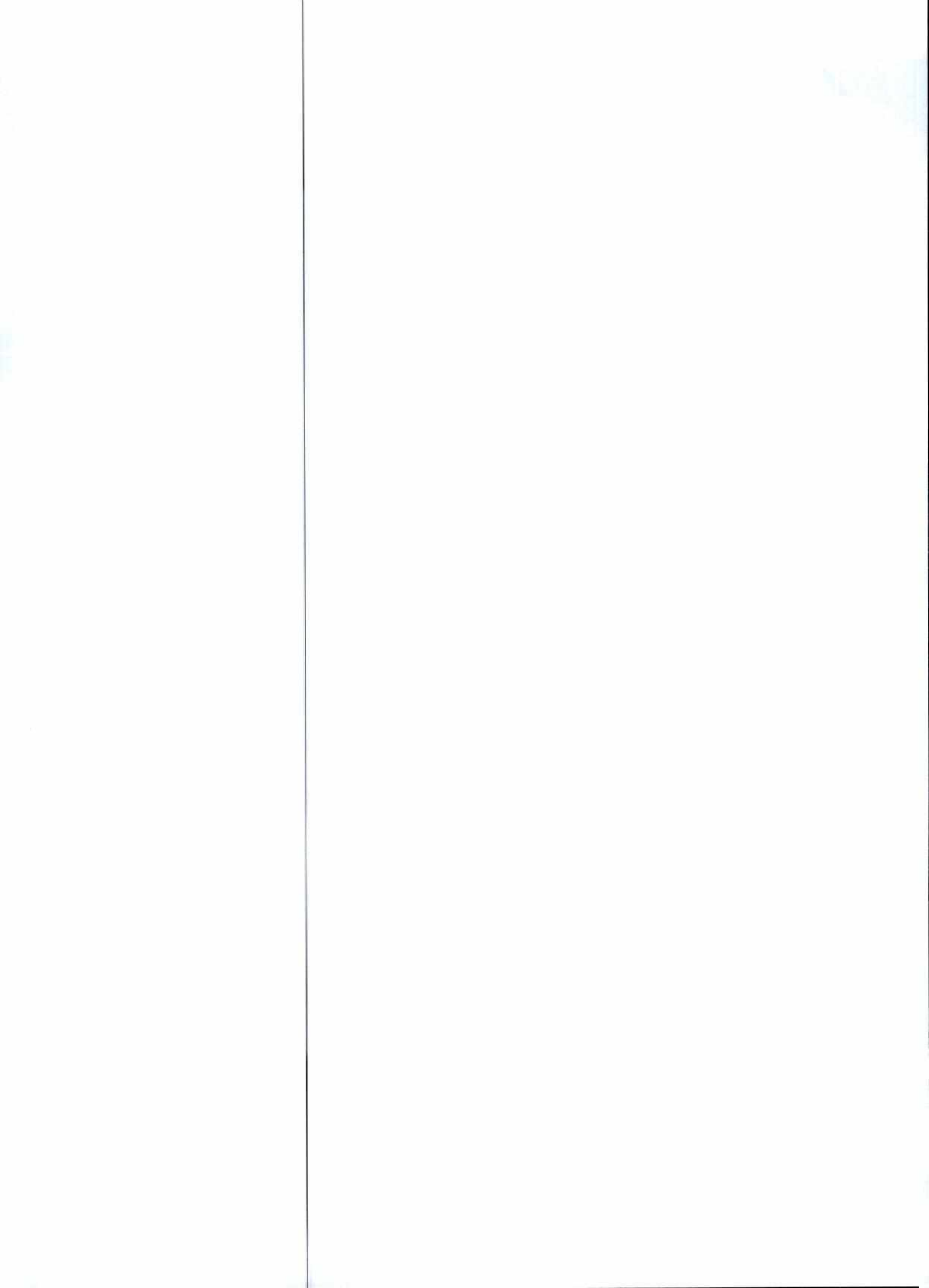
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá IV, Kỳ họp chuyên đề thứ 7 nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày ... tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Cục Thống kê;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Chi cục VTLT - Sở Nội vụ;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐ và CV phòng TH, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 884 /STC-QLNS

V/v tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra đối
với dự thảo Nghị quyết trình HĐND tỉnh
Khóa IV tại Kỳ họp chuyên đề lần thứ 7

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 23 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 2010/UBND-TH ngày 19/4/2023, trong đó yêu cầu các đơn vị chủ trì xây dựng nội dung Nghị quyết ngay sau Phiên họp thứ 29 của Thường trực HĐND tỉnh khóa IV chủ động tiếp thu ý kiến kết luận của Thường trực HĐND tỉnh, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan để báo cáo, giải trình tại kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 HĐND tỉnh, gửi báo cáo về UBND tỉnh.

Trên cơ sở ý kiến thảo luận của các đại biểu tại cuộc họp thẩm tra Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đối với dự thảo *Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*, Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh đối với dự thảo *Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” và nội dung, mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông* và Phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến đối với các dự thảo Nghị quyết (bao gồm ý kiến tham gia góp ý, giải trình của Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp).

Sở Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Công văn của UBND tỉnh gửi HĐND tỉnh khóa IV tại Kỳ họp chuyên đề lần thứ 7 về việc báo cáo tiếp thu, giải trình đối với ý kiến thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và ý kiến kết luận của Thường trực HĐND tỉnh đối với 02 Dự thảo Nghị quyết nêu trên, *chi tiết tại các Dự thảo được gửi kèm theo Công văn này.*

Với nội dung trên, Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét, đồng ý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Dân tộc;
- Các Sở: TP, LĐTBXH, NNPTNT;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLNS (V).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Đức

Số: 829 /BC-UBND

Đắk Nông, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của tỉnh Đắk Nông năm 2022

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phần I

BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ PHỔ CẬP

1. Công tác của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành các văn bản thực hiện về công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD-XMC) như:

- Công văn số 706/SGDĐT-GDTC ngày 11/5/2022 về việc điều tra, huy động tổ chức mở lớp xóa mù chữ và phổ cập trung học cơ sở năm 2022;

- Công văn số 1328/SGDĐT-GDTC ngày 22/8/2022 về việc báo cáo phổ cập giáo dục xóa mù chữ năm 2022;

- Kế hoạch số 76/KH-SGDĐT ngày 07/10/2022 về kiểm tra công nhận PCGD-XMC năm 2022;

- Quyết định số 1209/QĐ-SGDĐT ngày 18/10/2022 về việc thành lập Đoàn kiểm tra công nhận huyện, thành phố đạt chuẩn về PCGD-XMC năm 2022.

2. Kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2022

2.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (Phụ lục kèm theo)

- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường: 99,2%;

- Trẻ học 2 buổi trên ngày: 13.802;

- Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non: 14.591;

- Tổng số trẻ 3-5 tuổi: 37.732; số trẻ ra lớp 34.069, đạt tỷ lệ 90,2%, trong đó, trẻ học tại địa bàn 33.852 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn 217 trẻ;

- Tổng số trẻ 0-2 tuổi: 16.988; số trẻ ra lớp 2.769, đạt tỷ lệ 16,2%, trong đó trẻ học tại địa bàn là 2.767 trẻ, trẻ học ngoài địa bàn là 2 trẻ;

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 0-5 tuổi trên địa bàn: 11; số trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục: 9; đạt tỉ lệ 81,8%.

* **Kết quả:** Tỉnh đạt chuẩn về giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

2.2. Phổ cập giáo dục tiểu học (Phụ lục kèm theo)

- Tổng số trẻ 6 tuổi huy động vào lớp 1: 14.962 trẻ, đạt tỉ lệ 99,86%;

- Tổng số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (năm học 2021 - 2022): 13.617 trẻ, đạt tỉ lệ 95,18%;

- Tổng số trẻ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học (tính đến năm học 2021 - 2022): 52.407 trẻ, đạt tỉ lệ 98,23%. Trong đó, số trẻ em 14 tuổi: 12.942 trẻ; hoàn thành chương trình tiểu học: 12.897 trẻ, đạt tỉ lệ 99,1%;

- Tổng số trẻ 11 tuổi đang học ở Tiểu học 689 trẻ, đạt tỉ lệ 4,82%;

- Số trẻ 6-14 tuổi ngoài nhà trường: 306; đạt tỉ lệ: 0,23%;

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-14 tuổi trên địa bàn: 190, trong đó số trẻ khuyết tật 11-14 tuổi được tiếp cận giáo dục: 153; đạt tỉ lệ: 99,65%.

* **Kết quả:** Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

2.3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Phụ lục kèm theo)

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi phải phổ cập: 46.727; tốt nghiệp THCS (tính đến năm học 2020 - 2021): 43.052; đạt tỉ lệ 92,14%;

- Tổng số thanh, thiếu niên từ 15-18 tuổi đã tốt nghiệp THCS đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp: 40.617; đạt tỉ lệ 86,92%;

- Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-18 tuổi trên địa bàn: 187, số trẻ có khả năng học tập: 50; số trẻ khuyết tật 11-18 tuổi được tiếp cận giáo dục: 126; đạt tỉ lệ: 100%.

* **Kết quả:** Tỉnh đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS mức độ 1.

2.4. Kết quả xóa mù chữ (Phụ lục kèm theo)

- Tỷ lệ người biết chữ từ 15 đến 25 tuổi đạt 98,79%;

- Tỷ lệ người biết chữ từ 26 đến 35 tuổi đạt 95,58%;

- Tỷ lệ người biết chữ từ 36 đến 60 tuổi đạt 92,12%;

- Tỷ lệ người biết chữ từ 15 đến 60 tuổi của tỉnh Đắk Nông đạt 94,87%;

- Số lớp huy động XMC: 21 lớp với 582 học viên.

* **Kết quả:** Tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

3. Điều kiện đảm bảo

3.1. Đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất Mầm non

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục mầm non có:

- 100% số giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành;

- Tỷ lệ giáo viên 2.0 giáo viên/lớp; cơ bản có đủ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh Mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- 100% số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22/01/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

- Có giáo viên theo dõi công tác PCGD-XMC tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

- Có mạng lưới cơ sở giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi theo quy hoạch; điều kiện giao thông bảo đảm đưa đón trẻ thuận lợi, an toàn;

- Cơ sở giáo dục mầm non có:

+ Số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ) cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt tỷ lệ ít nhất 1 phòng học/lớp; phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi được xây kiên cố hoặc bán kiên cố, an toàn, trong đó có phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5m²/trẻ; phòng học đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè;

+ 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non và Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Sân chơi xanh, sạch, đẹp và đồ chơi ngoài trời được sử dụng thường xuyên, an toàn; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; đủ công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh.

3.2. Đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất Tiểu học

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học có:

- Có đủ giáo viên và nhân viên theo quy định tại thông tư liên tịch số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/07/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

- Tỷ lệ giáo viên 1,41/01 lớp; có trên 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-

BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Tất cả các cơ sở giáo dục phân công người theo dõi công tác phổ cập giáo dục đảm bảo theo quy định.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

- Tỉnh có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn;

- Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học có:

+ Số phòng học đạt tỷ lệ ít nhất 0,98 phòng/lớp; phòng học theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên;

+ Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định tại Thông tư số 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16/7/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học; Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện;

+ Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

3.3. Đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trung học cơ sở

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Có đủ giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23/8/2006 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo quy định tại Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông;

- Có giáo viên theo dõi công tác PCGD-XMC tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập trung học cơ sở theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn.

Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở có:

+ Tỷ lệ giáo viên đạt 1,84/lớp đúng theo quy định hiện hành.

+ Số phòng học đạt tỷ lệ trên 0,97 phòng/lớp; phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên, phòng y tế trường học, thư viện, phòng thí nghiệm;

+ Có đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định tại Thông tư số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/8/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện;

+ Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

3.4. Đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất xóa mù chữ

a) Về người tham gia dạy học xóa mù chữ

- Đã huy động được giáo viên tiểu học tham gia dạy học xóa mù chữ tất cả địa bàn trong toàn tỉnh;

- Các cơ sở giáo dục có giáo viên theo dõi công tác PCGD-XMC tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Các xã bảo đảm điều kiện thuận lợi cho các lớp xóa mù chữ được sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục, trung tâm học tập cộng đồng, cơ quan, đoàn thể, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức khác và cá nhân trong địa bàn để thực hiện dạy học xóa mù chữ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Xác định PCGD-XMC là nhiệm vụ chính trị, là nền tảng nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, các cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể từ cấp tỉnh đến cơ sở đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông một cách đồng bộ, quyết liệt, huy động cả hệ thống chính trị và Nhân dân vào cuộc với ý chí quyết tâm, trách nhiệm cao.

Mạng lưới trường lớp, điểm trường được quy hoạch phân bố hợp lý; phòng học, công trình vệ sinh, điện, nước sạch được đầu tư tu sửa, xây dựng mới bằng nhiều nguồn vốn; trang thiết bị dạy học, đồ dùng cho học sinh được bổ sung hằng năm, đáp ứng được nhu cầu phát triển giáo dục của tỉnh nhà.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, Ban, ngành đoàn thể cùng với các lực lượng xã hội; sự kết hợp các chương trình, đề án đang triển khai là yếu tố quan trọng để đẩy nhanh quá trình xây dựng PCGD-XMC theo các mục tiêu đã đề ra

2. Hạn chế

Ở một số xã vùng sâu, vùng khó khăn, dân cư sống không tập trung, có nhiều điểm trường lẻ, lớp ghép. Công tác xã hội hóa giáo dục đã được đẩy mạnh, tuy nhiên, với điều kiện kinh tế của tỉnh Đắk Nông đang còn nhiều khó khăn nên hiệu quả xã hội hóa giáo dục chưa cao.

Các địa phương trong tỉnh đã có sự quan tâm đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia gắn với việc xây dựng nông thôn mới, ngành Giáo dục đã tích cực chỉ đạo thực hiện lồng ghép giữa xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với thực hiện phổ cập giáo dục nhưng trong quá trình triển khai thực hiện vẫn gặp một số khó khăn nhất định.

Công tác tổ chức, quản lý tại các trung tâm học tập cộng đồng ở một số địa phương còn bất cập; đội ngũ cán bộ quản lý thường xuyên thay đổi nên trong công tác quản lý, điều hành đôi lúc còn lúng túng, ảnh hưởng đến quá trình dạy học xóa mù chữ.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ NĂM 2023

I. MỤC TIÊU CHUNG

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được UBND tỉnh Đắk Nông chỉ đạo, triển khai tại các văn bản: Công văn số 3597/UBND-KGVX ngày 12/7/2021 triển khai thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Kế hoạch số 616/KH-UBND ngày 21/10/2022 về thực hiện Chương trình đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị và xây dựng mô hình Công dân học tập giai đoạn 2021-2030; triển khai chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2030.

Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PCGD-XMC, giải quyết và đẩy lùi tình trạng học sinh bỏ học, thất học ở khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; huy động ít nhất trên 71% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục; đảm bảo đa số thanh, thiếu niên sau khi

tốt nghiệp tiểu học được tiếp tục học tập để đạt trình độ trung học cơ sở trước khi hết 18 tuổi; đảm bảo trên 72% thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đạt trình độ học vấn trung học phổ thông vào năm 2023; công tác PCGD-XMC gắn liền với công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở đi đôi với phát triển mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nhiệm vụ PCGD-XMC, tham mưu các cấp ủy, chính quyền các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, thường xuyên ở các cấp, các ngành, các tầng lớp Nhân dân nhận thức sâu sắc các chủ trương của Đảng và Nhà nước về PCGD-XMC cũng như nhận thức rõ tầm quan trọng về PCGD-XMC để cùng chung tay thực hiện.

2. Tăng cường hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các cấp; tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ kiểm tra kỹ thuật giúp các đơn vị duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng PCGD-XMC một cách vững chắc, đồng bộ.

3. Xây dựng, phát triển, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; thực hiện tốt chính sách đối với nhà giáo, cán bộ làm công tác PCGD-XMC.

4. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp theo kế hoạch, đầu tư xây dựng và trang bị thêm các phòng chức năng thuộc chương trình kiên cố hóa trường, lớp học còn thiếu để đạt chuẩn quy định, bám sát theo kế hoạch đầu tư trung hạn; tiếp tục rà soát đề điều chỉnh, bổ sung và xác định lộ trình đạt chuẩn phù hợp từ năm 2023 trở đi. Phân bổ nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học cho các trường theo kế hoạch từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình giảm nghèo bền vững.

5. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục nhằm huy động nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất nhà trường, tăng cường đồ dùng, thiết bị dạy học tạo điều kiện nâng cao chất lượng PCGD-XMC.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không

Trên đây là báo cáo kết quả công tác PCGD- XMC năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông. Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX_(v).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

THỐNG KÊ TRẺ EM 0 ĐẾN 5 TUỔI PCGDMN

(Kèm theo Báo cáo số: 829 /BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Năm sinh	1	DVT	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	Tổng cộng
Độ tuổi	2		0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi	3	Trẻ	2.706	6.463	8.937	11.110	13.264	13.909	15.037	56.389
Trong đó	Trẻ em gái	4	1.218	2.776	3.774	4.677	5.673	5.890	6.466	24.008
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	940	2.214	3.049	3.538	4.786	5.012	5.378	19.539
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6			3	2	1	9	8	15
	Số trẻ có khả năng học tập	7			1					1
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8				1				9
Số trẻ phải huy động	9	Trẻ	2.706	6.462	8.931	11.104	13.260	13.909	15.037	56.362
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp	10	Trẻ	10	144	1.594	6.563	11.016	13.802	14.951	33.129
Trong đó	Trẻ ở tỉnh học tại địa bàn tỉnh	11	10	144	1.591	6.541	10.973	13.585		32.844
	Trẻ ở tỉnh học trái tuyến tại địa bàn khác	12			2	21	43	217		283
Tỷ lệ huy động	13	%	0,37	2,23	17,85	59,10	83,08	99,2		58,78
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14	5	57	660	2.773	4.708	5.844		14.047
	Trẻ dân tộc thiểu số	15	4	21	229	1.589	3.831	4.951		10.625
	Trẻ DTTS được chuẩn bị Tiếng Việt	16	3	6	135	1.211	2.895	4.951		9.067
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)	17	Trẻ	1		6	24	45	47		123
Số trẻ học 2 buổi/ngày	18	Trẻ	10	144	1.594	6.563	11.016	13.802		33.129
Tỷ lệ trẻ học 2 buổi ngày	19	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100,00
Số trẻ bị chết	20	Trẻ								
Số trẻ chuyển đi	21	Trẻ		1	3	4	3	1	46	12
Số trẻ chuyển đến	22	Trẻ		1	3	8	7	8	58	27
Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN (*)	23	Trẻ							14.951	
Tỷ lệ hoàn thành chương trình GDMN	24	%							100,00	
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	25	Trẻ							44	30
Tổng hợp			Số lượng		Tỷ lệ					
Trẻ 5 tuổi đến trường			13.802		99,2					
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN			14.591		100,00					
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD			9		81,80					
Trẻ học 2 buổi/ngày			13.802		100,00					

THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG CẬP GIÁO DỤC MÀM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI
 (Kèm theo Báo cáo số: 825 /BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Tên huyện	Tổng số trường	Điểm trường	Tổng số phòng học	Số lớp, nhóm			Phòng học cho lớp MGC 5 tuổi										Phòng học khác (tạm, nhỏ)	Đủ bộ TB, DD, DC tối thiểu	Phòng hoặc khu vệ sinh	CT nước sạch	Bếp ăn	Sân và đồ chơi		
					Số lớp MGC 5 tuổi	Số lớp nhóm dưới 5 tuổi	Tổng số phòng sinh hoạt chung (m ²)	Bán kiến cố	Phòng học khác	Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số lượng										
1	Thành phố Gia Nghĩa	18	22	132	47	3	47	85	47	1,00	29	55	18	50	3	62	74	123	22	18	22	23	23		
2	Huyện Đắk R Lấp	16	42	146	74	32	74	72	74	1,00	13	55	58	50	3	40	63	100	40	27	37	37			
3	Huyện Cư Mút	17	39	152	63	14	63	89	63	1,00	46	55	13	50	4	40	51	118	19	14	27	27			
4	Huyện Đắk Song	11	36	115	51	17	51	64	51	1,00	5	60	34	53	2	60	65	109	15	13	32	32			
5	Huyện Krông Nô	13	33	161	65	12	65	96	65	1,00	61	56	4	45	3	40	61	128	31	14	31	31			
6	Huyện Đắk Glông	17	35	146	61	3	61	85	61	1,00	36	60	22	45	3	62	62	134	45	28	35	35			
7	Huyện Tuy Đức	16	51	165	62	16	62	103	62	1,00	11	60	51	55			67	96	33	26	35	35			
8	Huyện Đắk Mil	18	35	170	67	8	67	103	67	1,00	32	60	35	60			67	96	33	26	35	35			
Cộng/Tổng hợp trường		126	203	1.187	490	105	490	697	490	1,00	233	58	235	51	12	48	490	923	251	162	255	255			

THÔNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN PCGD MN CHO TRẺ 5 TUỔI

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày

tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị	Tổng số	Hợp đồng làm việc	CBQL, giáo viên, nhân viên				Giáo viên dạy MG 5 tuổi												
				Hợp đồng lao động		CBQL		Giáo viên			Nhân viên	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Trình độ đào tạo		Đạt chuẩn nghề nghiệp		
				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định	Tổng số	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Dẫn tặc thiếu số	Tỷ lệ GV/Lớp				Tổng số	Tỷ lệ GV/Lớp	Đạt chuẩn	Trên chuẩn			
1	TP. Gia Nghĩa	350	217	133	96	37	19	256	26	1,94	57	92	62	30	30	2,00	20	20	72	88
2	Huyện Đắk R'Lấp	343	287	56	35	39	24	275	33	1,92	29	135	125	10	10	2,00	11	11	124	135
3	Huyện Cư Jút	410	245	167	120	41	25	301	87	1,98	68	129	73	56	56	2,00	20	20	109	129
4	Huyện Đắk Song	294	279	15	8	22	12	238	37	2,07	34	106	106			2,00	38	38	68	106
5	Huyện Krông Nô	379	338	41	41	37	24	308	55	1,99	34	117	95	22	18	2,00	5	5	112	138
6	Huyện Đắk Glông	341	294	47	46	30	18	276	135	1,89	35	122	94	28	28	2,00	29	29	93	122
7	Huyện Tuy Đức	389	344	45	38	40	24	315	78	1,91	34	124	116	8	6	2,00	37	37	87	124
8	Huyện Đắk Mil	455	246	209	204	42	25	316	36	1,86	97	127	86	41	41	2,00	35	35	92	127
Cộng/Tổng hợp trường		2.961	2.248	713	588	288	171	2.285	487	1,94	388	952	757	195	189	2,00	195	195	757	969

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
 (Kèm theo Báo cáo số 825 /BC-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị	Điểm trường	Số lớp		Số phòng học										Số phòng chức năng										Công trình vệ sinh				Sân chơi		Bãi tập	
			Tổng số	Lớp ghép	Kiến cơ	Bán kiên cơ	Tạm	Thuê/m	Tỷ lệ Ph/L	HT	Phó HT	VP	Y tế	HD	TT	Phòng họp	Thư viện		Thiết bị		Giáo viên		Học sinh		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29				
1	Thành phố Gia Nghĩa	14	231		179	49			0,98	12	13	13	11	12	14	745,00	11	530,00	9	386,00	16	585,50	24	618,60	15	73.070,00	15	12.801,00				
2	Huyện Đắk R'Lấp	33	315	3	163	142	4		0,98	16	18	17	11	14	16	756,00	24	1.106,50	11	398,50	28	519,00	41	804,00	33	29.554,00	33	16.620,00				
3	Huyện Cư Jút	29	324		130	194			1	19	21	19	15	14	16	1.211,00	20	1.302,00	38	506,00	56	543,00	35	1.432,00	29	49.492,00	29	14.370,00				
4	Huyện Đắk Song	22	290		152	133			0,98	14	16	11	14	11	13	811,80	13	704,00	9	314,00	23	387,00	27	757,00	22	33.878,00	22	12.090,00				
5	Huyện Krông Nô	30	304	2	231	64			0,97	14	13	12	8	15	16	760,70	19	895,70	13	520,60	23	377,20	40	1.106,60	31	96.607,00	31	20.061,00				
6	Huyện Đắk Glông	16	297		204	78	5		0,97	12	15	10	8	7	14	647,14	11	421,00	18	235,00	16	362,00	23	552,00	16	20.280,00	16	14.100,00				
7	Huyện Tuy Đức	24	249		159	77			0,94	15	18	15	15	15	15	692,00	15	588,00	11	398,00	30	551,00	34	591,00	24	26.900,00	24	5.510,00				
8	Huyện Đắk Mil	23	360	2	166	197	1	3	0,98	19	24	22	11	16	13	771,00	21	1.217,00	16	596,00	37	548,00	49	1.229,00	28	45.746,00	28	12.709,00				
	Tổng	191	2.370	7	1.384	934	10	3	0,98	121	138	119	93	104	117	6.394,64	134	6.764,20	125	3.354,10	229	3.872,70	275	7.084,20	1.604	375.527,00	198	108.261,00				



THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHÓ CẤP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
(Kèm theo Báo cáo số: **25** /BC-UBND ngày **30** tháng **12** năm **2022** của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị			Giáo viên														Nhân viên														
	Tên	Hạng		CBQL	Tỷ lệ Dàn tộc	Nữ	Biên chế	Tổng số	Thập độ đào tạo	Loại hình đào tạo						Chuẩn nghề nghiệp				TPT Đội	Văn phòng	T.Viên-TBDDH										
		1	2							3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Thành phố Gia Nghĩa	1	11	2	14	12	15	305	300	5	272	20	1,32	1	273	18	13	248	17	10	11		18	1	282	22	1		9	31	11	
2	Huyện Đắk R'Lấp	8	10		18	17	25	469	467	2	355	25	1,49		427	19	23	376	20	14	26	3	30		415	54		18	38	14		
3	Huyện Cư Jút	9	10		19	18	25	477	477		409	105	1,47	2	414	37	24	391	19	18	16	11	22		444	29	4	19	45	18		
4	Huyện Đắk Song	11	4		15	13	22	393	390	3	309	31	1,36		317	47	29	315	15	13	20	7	23		243	119	30	1	14	27	11	
5	Huyện Krông Nô	5	13	1	19	18	22	431	421	10	336	50	1,42		396	16	19	336	16	16	26	3	34		377	53		1	18	32	21	
6	Huyện Đắk Glông	9	5		14	11	19	375	354	21	275	85	1,26	2	340	21	12	310	13	12	17	3	20		101	271	3		12	6	5	
7	Huyện Tuy Đức	10	4	1	15	15	18	335	323	12	247	47	1,35		290	20	25	264	13	14	19	9	16		266	69		10	31	9		
8	Huyện Đắk Mil	10	9		19	19	29	547	534	13	473	28	1,52		432	105	10	418	31	22	31	16	29		321	197	29	18	43	15		
	Tổng	63	66	4	133	123	175	3332	3266	66	2676	391	1,41	5	2889	283	155	2658	144	119	166	52	192	1	2449	814	67	2	118	253	104	
	Tiêu chí		SL	Tỷ lệ																												
	GV đạt chuẩn trình độ đào tạo		3332	100																												
	GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo		3177	95,35																												
	GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp		3330	99,94																												

THỐNG KÊ PHÓ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Báo cáo số 29 /BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Đơn vị	Số phường/xã	Số trường	Số phường/xã không có trường	Học sinh		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1		Trẻ 11 tuổi HTCTTH		Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)
					Tổng số	Khuyết tật	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Tổng số	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Thành phố Gia Nghĩa	8	14		13.808	18	1.527	100,00	1.605	98,59	5.615	99,54	18	3	12	100,00			3
2	Huyện Đắk R'Lấp	11	18		16.266	39	1.653	100,00	1.790	95,47	6.828	98,64	39	8	31	100,00			3
3	Huyện Cư Jút	8	19		16.277	20	1.946	100,00	1.583	94,34	6.228	98,08	20	7	14	100,00			3
4	Huyện Đắk Song	9	15		16.517	31	1.819	100,00	1.751	94,96	6.867	98,28	31	9	26	100,00			2
5	Huyện Krông Nô	12	19		15.418	18	1.727	99,94	1.611	95,55	6.295	98,30	18	4	14	100,00			3
6	Huyện Đắk Glong	7	14		17.289	21	2.291	99,56	1.666	94,44	6.377	97,67	21	8	18	100,00			2
7	Huyện Tuy Đức	6	15		14.531	21	1.654	99,58	1.425	92,05	5.597	96,70	21	10	16	100,00			2
8	Huyện Đắk Mil	10	19		21.112	22	2.345	99,95	2.186	95,71	8.588	98,41	22	1	22	100,00			3
Cộng/Tổng hợp		71	133		131.218	190	14.962	99,86	13.617	95,18	52.407	98,23	190	50	153	100,00			2

THÔNG KÊ TRẺ EM 6 ĐẾN 14 TUỔI PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Báo cáo số 829 /BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Năm sinh	1	2016	2015	2014	2013	2012	Tổng (6-10)	2011	2010	2009	2008	Tổng (11-14)			
Độ tuổi	2	6	7	8	9	10		11	12	13	14				
Tổng số	3	15.037	15.728	15.407	15.292	16.568	78.032	14.353	12.343	13.821	12.975	53.492			
Nữ	4	6.466	6.738	6.697	6.586	7.092	33.579	6.336	5.341	6.158	5.640	23.475			
Dân tộc	5	5.380	5.311	5.293	5.188	5.095	26.267	4.425	4.240	4.124	3.804	16.593			
Khuyết tật	Tổng số	6	8	16	13	20	31	88	33	26	19	24	102		
	Có khả năng HT	7		1	1	7	11	20	11	9	5	5	30		
	Được tiếp cận GD	8	5	14	10	15	29	73	30	22	11	17	80		
Số phải phổ cập (PPC)	9	14.983	15.701	15.390	15.264	16.527	77.865	14.307	12.310	13.794	12.942	53.353			
Đã và đang học tiểu học	Lớp 1	Số PPC	Tại chỗ	10	14.846	604	72	17	3	15.542	2			2	
			Nơi khác	11	116	13	1			130				0	
		Nơi khác đến	12	44	2				46					0	
	Lớp 2	Số PPC	Tại chỗ	13		14.860	531	86	30	15.507	3	1		4	
			Nơi khác	14		203	10			213				0	
		Nơi khác đến	15		38	2			40					0	
	Lớp 3	Số PPC	Tại chỗ	16		3	14.502	781	126	15.412	18	6		24	
			Nơi khác	17			253	11	2	266				0	
		Nơi khác đến	18			33	3		36					0	
	Lớp 4	Số PPC	Tại chỗ	19			6	14.142	885	15.033	95	18	10	2	125
			Nơi khác	20				205	17	222		1			1
		Nơi khác đến	21				30	1	31		1			1	
	Lớp 5	Số PPC	Tại chỗ	22				5	15.177	15.182	562	95	28	3	688
			Nơi khác	23					259	259	9	6	2	1	18
		Nơi khác đến	24						27	27	1				1
	HT CT TiH	Số PPC	Tại chỗ	25					3	3	13.617	12.167	13.726	12.897	52.407
			Nơi khác	26						0					0
		Nơi khác đến	27							0	12	14	11	10	47
		Số không PPC	28							0	17	20	13	19	69
	Lưu ban	Số PPC	Tại chỗ	29	2	203	164	160	129	658	46	17	1		64
			Nơi khác	30		10	7	6	7	30	2				2
		Nơi khác đến	31					1		1					0
	Bỏ học	Số PPC	Tại chỗ	32	6	2	1	5	7	21		12	24	37	73
			Nơi khác	33						0					0
		Nơi khác đến	34					2		2					0
	Số PPC chưa đi học	35	21	16	14	12	18	81	1	4	4	2	11		
	Tiêu chí			Số lượng	Tỷ lệ										
	Trẻ 6 tuổi vào lớp 1			14.962	99,86										
Trẻ 11 tuổi HTCTTH			13.617	95,18											
Trẻ 11 tuổi đang học ở TH			689	4,82											
Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH			52.407	98,23											
Trẻ KT có khả năng HT được tiếp cận GD			153	100,00											

THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số: 829 /BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị	Số Đ.Tr	Số lớp	Số phòng học			Phòng chức năng						Công trình vệ sinh				Sân chơi		Bãi tập				
				Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm	Tỷ lệ Ph/L	HT	P.HT	VP	Y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thí nghiệm	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Thành phố Gia Nghĩa	9	122	127	8		1,11	8	8	9	8	7	7	16	1.002	12	332	11	477	13	13.700	8	6.600
2	Huyện Đắk R'Lấp	15	179	128	31		0,89	13	14	14	8	9	13	17	817	15	285	24	603	14	17.974	14	20.800
3	Huyện Cư Jút	10	161	114	25	1	0,87	9	12	9	10	9	69	11	576	15	302	14	2.425	10	20.798	10	12.800
4	Huyện Đắk Song	11	149	130	17		0,99	8	10	8	7	7	7	11	540	11	269	11	497	9	19.750	8	9.156
5	Huyện Krông Nô	12	143	122	37		1,11	11	12	12	7	10	9	21	1.722	17	278	18	450	16	31.750	14	20.650
6	Huyện Đắk Glong	12	139	109	18		0,91	9	8	5	6	9	7	6	272	10	223	16	481	13	10.900	10	9.800
7	Huyện Tuy Đức	9	97	90	14		1,07	8	9	8	5	6	6	5	161	7	155	13	280	8	12.700	8	6.000
8	Huyện Đắk Mil	14	226	170	43		0,94	13	15	14	10	8	13	24	1.085	23	395	29	908	16	34.960	16	23.800
	Tổng	92	1.216	990	193	1	0,97	79	88	79	61	65	131	111	6.175	110	2.239	185	6.121	99	162.532	88	109.606



BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Kèm theo Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị	Huy động										Hiệu quả										Đạt hay chưa đạt PCGD THCS					
		Trẻ 6 tuổi					HS tốt nghiệp TH năm học vừa qua					Trẻ độ tuổi 11 - 14					HS lớp 9 năm qua (2 hệ)						Đổi tượng 15 - 18 tuổi				
		Tổng số	Lớp 1	Tỷ lệ %	Vào học lớp 6 năm học mới		Tổng số	PT	GDT X	Cộng	Tỷ lệ %	Tổng số	HTCT TH	Tỷ lệ %	Tổng số	TN THCS	TN THCS GDTX	TN THCS	Tỷ lệ %	Tổng số	PT		GDT X	Cộng	Tỷ lệ %		
					Tổng số	Tỷ lệ %																				Tổng số	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	Đạt				
1	Thành phố Gia Nghĩa	1.527	1.527	100,00	1.647	1.645	1.645	1.645	99,88	5.641	5.615	99,54	1.140	1.139		99,91	4.312	4.151		4.151	96,27	Đạt					
2	Huyện Đắk R'Lấp	1.653	1.653	100,00	1.878	1.873	1.873	1.873	99,73	6.922	6.828	98,64	1.711	1.696		99,12	6.657	6.216		6.216	93,38	Đạt					
3	Huyện Cư Jút	1.946	1.946	100,00	1.686	1.676	1.676	1.676	99,41	6.350	6.228	98,08	1.496	1.492		99,73	5.810	5.498		5.498	94,63	Đạt					
4	Huyện Đắk Song	1.819	1.819	100,00	1.838	1.835	1.835	1.835	99,84	6.988	6.868	98,28	1.582	1.573		99,43	5.876	5.515		5.515	93,86	Đạt					
5	Huyện Krông Nô	1.728	1.727	99,94	1.709	1.680	1.680	1.680	98,30	6.405	6.296	98,30	1.335	1.332		99,78	5.509	5.046		5.046	91,60	Đạt					
6	Huyện Đắk Glong	2.301	2.285	99,30	1.837	1.816	1.816	1.816	98,86	6.533	6.381	97,67	1.474	1.461		99,12	5.399	4.473		4.473	82,85	Đạt					
7	Huyện Tuy Đức	1.673	1.672	99,94	1.550	1.550	1.550	100,00	5.831	5.640	96,72	1.342	1.338		99,70	4.877	4.396		4.396	90,14	Đạt						
8	Huyện Đắk Mil	2.348	2.342	99,74	2.308	2.285	2.285	99,00	8.727	8.574	98,25	2.104	2.100		99,81	8.287	7.757		7.757	93,60	Đạt						
	Tổng	14.995	14.971	99,84	14.453	14.360	14.360	99,36	53.397	52.430	98,19	12.184	12.131		99,57	46.727	43.052		43.052	92,14	Đạt						

THÔNG KÊ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số: 929 /BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Đơn vị	Số trường có cấp THCS	TTN 11 - 18 tuổi		Đạt chuẩn GDTH mức độ	Đạt chuẩn XMC mức độ	TTN 15-18 tuổi TNTHCS		TTN 15-18 tuổi đã và đang học CT GDPT hoặc THPT cấp THPT hoặc GDNN		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn PC THCS mức độ
			Tổng số	Khuyết tật			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Số lượng	Tiếp cận GD	Tỷ lệ %	Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Thành phố Gia Nghĩa	9	9.953	29	3	2	4.151	96,27	4.019	93,09	29	4	13	100	Đạt	Đạt	2
2	Huyện Đắk R'Lấp	15	13.579	31	3	2	6.216	93,38	6.158	92,50	31	5	20	100	Đạt	Đạt	2
3	Huyện Cư Jút	10	12.160	19	3	2	5.498	94,63	5.277	77,76	19	10	13	100	Đạt	Đạt	2
4	Huyện Đắk Song	11	12.864	30	2	2	5.515	93,86	4.901	83,41	30	12	21	100	Đạt	Đạt	2
5	Huyện Krông Nô	12	11.913	23	3	2	5.046	91,60	4.533	82,28	23	4	15	100	Đạt	Đạt	1
6	Huyện Đắk Glong	12	11.932	14	2	1	4.473	82,85	4.173	77,29	14	5	10	100	Đạt	Đạt	1
7	Huyện Tuy Đức	9	10.665	23	2	2	4.396	90,14	4.093	84,25	23	9	18	100	Đạt	Đạt	1
8	Huyện Đắk Mil	14	17.015	18	3	2	7.757	93,60	7.463	90,05	18	1	16	100	Đạt	Đạt	2
	Cộng/Tổng hợp	92	100.081	187	2	1	43.052	92,14	40.617	86,92	187	50	126	100	Đạt	Đạt	1

THÔNG KÊ SỐ NGƯỜI MÙ CHỮ TRONG CÁC ĐỘ TUỔI
(Kèm theo Báo cáo số 25 /BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Nhóm tuổi	Dân số trong độ tuổi						Số người mù chữ						Tỷ lệ mù chữ	Số người tái mù chữ				Ghi chú
	Mù chữ mức 1			Mù chữ mức 2			Mù chữ mức 1			Mù chữ mức 2				Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tôn giáo	
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tôn giáo	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tôn giáo	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tôn giáo						
15 - 25 tuổi	125.974	58.427	41.762	31.398	810	389	472	263	1.530	709	1.041	623	1.21	16	5	12	9	
26 - 35 tuổi	140.063	65.338	42.451	28.694	3.994	1.763	1.789	1.038	6.188	2.785	3.318	1.878	4,42	39	18	31	23	
36 - 60 tuổi	215.520	95.312	52.675	37.893	8.268	3.556	4.760	2.841	16.973	7.756	9.418	5.023	7,88	187	101	150	83	
Cộng	481.557	219.077	136.888	97.985	13.072	5.708	7.021	4.142	24.691	11.250	13.777	7.524	5,13	242	124	193	115	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÓA MÙ CHỮ

(Kèm theo Báo cáo số 25 /BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Độ tuổi	Năm sinh	Trong độ tuổi				Mù chữ						Biết chữ			Tỷ lệ % biết chữ			
		Mù chữ mức 1 (chưa hoàn thành lớp 3)		Mù chữ mức 2 (chưa hoàn thành lớp 5)		Mù chữ		Mù chữ		Mù chữ		Mù chữ		Mù chữ				
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
15 tuổi	2007	12.746	5.714	4.027	1.854	15	7	14	7	78	34	60	31	12.668	5.680	3.967	1.823	99,39
16 tuổi	2006	11.669	5.379	3.853	1.822	14	6	9	5	42	14	35	12	11.627	5.365	3.818	1.810	99,64
17 tuổi	2005	11.493	5.182	3.817	1.754	12	5	5	1	27	9	15	4	11.466	5.173	3.802	1.750	99,77
18 tuổi	2004	11.231	5.199	3.809	1.803	16	6	12	4	31	12	26	10	11.200	5.187	3.783	1.793	99,72
19 tuổi	2003	11.132	5.228	3.594	1.715	30	15	21	12	69	42	55	35	11.063	5.186	3.539	1.680	99,38
20 tuổi	2002	10.054	4.704	3.324	1.609	36	22	16	6	68	34	45	17	9.986	4.670	3.279	1.592	99,32
21 tuổi	2001	11.110	5.129	3.539	1.658	78	36	52	19	118	56	81	30	10.992	5.073	3.458	1.628	98,94
22 tuổi	2000	12.312	5.736	4.011	1.969	123	61	73	32	217	104	148	65	12.095	5.632	3.863	1.904	98,24
23 tuổi	1999	10.857	5.157	3.726	1.769	161	83	105	55	267	130	192	94	10.590	5.027	3.534	1.675	97,54
24 tuổi	1998	11.514	5.474	4.038	2.003	139	66	66	27	290	132	182	79	11.224	5.342	3.856	1.924	97,48
25 tuổi	1997	11.856	5.525	4.024	1.918	186	82	99	45	323	142	202	93	11.533	5.383	3.822	1.825	97,28
Cộng 15 - 25		125.974	58.427	41.762	19.874	810	389	472	213	1.530	709	1.041	470	124.444	57.718	40.721	19.404	98,79
26 tuổi	1996	12.690	5.989	4.546	2.158	221	105	132	62	391	184	246	118	12.299	5.805	4.300	2.040	96,92
27 tuổi	1995	13.475	6.358	4.512	2.196	326	188	125	64	508	276	262	129	12.967	6.082	4.250	2.067	96,23
28 tuổi	1994	13.242	6.216	4.486	2.145	342	183	148	70	538	269	288	133	12.704	5.947	4.198	2.012	95,94
29 tuổi	1993	14.098	6.528	4.297	1.986	342	152	155	57	568	251	323	128	13.530	6.277	3.974	1.858	95,97
30 tuổi	1992	14.260	6.926	4.385	2.136	405	190	164	67	604	285	298	132	13.656	6.641	4.087	2.004	95,76
31 tuổi	1991	13.248	6.209	3.898	1.767	366	165	174	76	562	251	314	134	12.686	5.958	3.584	1.633	95,76
32 tuổi	1990	17.331	7.898	4.809	2.164	608	233	218	94	851	347	371	173	16.480	7.551	4.438	1.991	95,09
33 tuổi	1989	14.033	6.467	3.872	1.800	474	193	210	102	723	316	382	197	13.310	6.151	3.490	1.603	94,85
34 tuổi	1988	13.974	6.453	3.894	1.784	471	181	245	108	718	304	422	194	13.256	6.149	3.472	1.590	94,86
35 tuổi	1987	13.712	6.294	3.752	1.690	439	173	218	101	725	302	412	191	12.987	5.992	3.340	1.499	94,71
Cộng 15 - 35		266.037	123.765	84.213	39.700	4.804	2.152	2.261	1.014	7.718	3.494	4.359	1.999	258.319	120.271	79.854	37.701	97,10
36 tuổi	1986	13.062	5.981	3.644	1.649	387	151	221	93	769	348	466	222	12.293	5.633	3.178	1.427	94,11

Độ tuổi	Năm sinh	Mù chữ												Biết chữ			Tỷ lệ % biết chữ	
		Trong độ tuổi				Mù chữ mức 1 (chưa hoàn thành lớp 3)				Mù chữ mức 2 (chưa hoàn thành lớp 5)				Tổng số	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc					
37 tuổi	1985	13.952	6.255	3.431	1.556	450	178	212	95	780	326	420	191	13.172	5.929	3.011	1.365	94,41
38 tuổi	1984	12.857	5.935	3.291	1.537	354	151	178	90	634	287	367	186	12.223	5.648	2.924	1.351	95,07
39 tuổi	1983	12.075	5.641	2.889	1.377	338	160	171	90	622	292	334	167	11.453	5.349	2.555	1.210	94,85
40 tuổi	1982	12.637	5.706	3.125	1.405	396	155	211	95	788	339	440	199	11.849	5.367	2.685	1.206	93,76
41 tuổi	1981	9.937	4.614	2.379	1.136	298	136	162	86	642	327	334	181	9.295	4.287	2.045	955	93,54
42 tuổi	1980	12.355	5.271	3.118	1.323	460	183	230	109	899	379	486	228	11.456	4.892	2.632	1.095	92,72
43 tuổi	1979	10.302	4.427	2.596	1.118	415	151	244	100	808	330	467	204	9.494	4.097	2.129	914	92,16
44 tuổi	1978	9.628	4.100	2.321	1.002	404	158	226	112	798	350	445	214	8.830	3.750	1.876	788	91,71
45 tuổi	1977	8.516	3.677	2.047	930	289	122	173	82	663	296	371	176	7.853	3.381	1.676	754	92,21
46 tuổi	1976	9.161	4.088	2.136	945	328	162	205	106	724	347	398	193	8.437	3.741	1.738	752	92,10
47 tuổi	1975	9.027	3.912	2.027	894	314	135	208	96	741	320	428	198	8.286	3.592	1.599	696	91,79
48 tuổi	1974	7.922	3.305	1.799	794	321	123	205	83	679	280	385	157	7.243	3.025	1.414	637	91,43
49 tuổi	1973	7.749	3.432	1.818	863	284	122	181	79	678	311	378	184	7.071	3.121	1.440	679	91,25
50 tuổi	1972	8.316	3.538	1.980	890	321	136	206	94	735	338	446	207	7.581	3.200	1.534	683	91,16
51 tuổi	1971	6.513	2.763	1.445	637	201	87	112	52	504	225	282	128	6.009	2.538	1.163	509	92,26
52 tuổi	1970	7.932	3.241	1.975	863	311	125	196	83	712	316	398	177	7.220	2.925	1.577	686	91,02
53 tuổi	1969	6.111	2.724	1.509	735	294	150	175	92	599	301	314	165	5.512	2.423	1.195	570	90,20
54 tuổi	1968	6.759	2.991	1.619	763	340	147	215	107	695	327	390	199	6.064	2.664	1.229	564	89,72
55 tuổi	1967	5.070	2.217	1.286	574	262	112	137	65	539	255	279	137	4.531	1.962	1.007	437	89,37
56 tuổi	1966	5.613	2.511	1.445	678	276	122	184	86	573	278	332	163	5.040	2.233	1.113	515	89,79
57 tuổi	1965	5.106	2.264	1.225	570	263	135	164	78	548	276	308	157	4.558	1.988	917	413	89,27
58 tuổi	1964	5.555	2.454	1.311	589	343	149	178	83	650	303	316	150	4.905	2.151	995	439	88,30
59 tuổi	1963	4.708	2.223	1.128	570	264	138	160	84	552	295	284	156	4.156	1.928	844	414	88,28
60 tuổi	1962	4.657	2.042	1.131	527	355	168	206	98	641	310	350	167	4.016	1.732	781	360	86,24
Cộng 15 - 60		481.557	219.077	136.888	63.625	13.072	5.708	7.021	3.252	24.691	11.250	13.777	6.505	456.866	207.827	123.111	57.120	94,87

BIÊN BẢN HỌP THÀNH VIÊN UBND TỈNH
Phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, UBND tỉnh tổ chức Hội nghị đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh Quý I và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2023; Phiên họp Thành viên UBND tỉnh thường kỳ tháng 2+3/2023.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ PHIÊN HỌP

1. Thành viên UBND tỉnh:

1.1. Có mặt: 22/23 đồng chí tham dự (gồm 04 đồng chí được ủy quyền dự thay).

1.2. Vắng: Đồng chí Tôn Thị Ngọc Hạnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đi công tác.

1.3. Ủy quyền cho cấp phó tham dự: 04 đồng chí.

Đồng chí Hoàng Văn Thuần, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ủy quyền đồng chí Lưu Văn Đặng, Phó Giám đốc tham dự thay; đồng chí Trần Văn Thương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông ủy quyền đồng chí Đoàn Ngọc Vinh, Phó Giám đốc tham dự thay; đồng chí Nguyễn Thị Thu Hương, Giám đốc Sở Nội vụ ủy quyền đồng chí Bùi Hiếu, Phó Giám đốc tham dự thay; đồng chí Lê Ngọc Quang, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ủy quyền đồng chí Khúc Thị Thôi, Phó Giám đốc tham dự thay.

2. Chủ trì: Đồng chí Hồ Văn Mười, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh.

*** Đồng chủ trì:**

- Đồng chí Lê Văn Chiến, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh.

- Đồng chí Lê Trọng Yên, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Đại biểu mời

- Thường trực Tỉnh ủy;

- Thường trực HĐND tỉnh;

- Lãnh đạo Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;

- Lãnh đạo UBMTTQ Việt Nam tỉnh;

- Lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;



- Lãnh đạo các Ban của HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Giám đốc Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh;
- Lãnh đạo Cục Quản lý thị trường tỉnh;
- Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh;
- Cục trưởng Cục Thuế tỉnh;
- Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông;
- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- Lãnh đạo Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh;
- Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh;
- Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh;
- Hiệu trưởng Trường Cao đẳng cộng đồng;
- Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Tổng Biên tập Báo Đắk Nông;
- Đại diện Báo Đắk Nông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh (để đưa tin).

II. NỘI DUNG BÁO CÁO, XIN Ý KIẾN TẠI PHIÊN HỌP

1. Thảo luận, cho ý kiến đối với Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng tháng 3 và Quý I/2023; nhiệm vụ, giải pháp Quý II/2023.

Đối với nội dung trên, Văn phòng UBND tỉnh sẽ thông báo ý kiến kết luận chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh bằng văn bản riêng.

2. Thảo luận, cho ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết

2.1. Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Sau khi nghe đồng chí Nghiêm Hồng Quang, Giám đốc Sở Tài chính trình bày tóm tắt dự thảo Nghị quyết, đồng chí Lê Văn Chiến, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh có ý kiến như sau:

- Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Qua rà soát, các Thông tư nêu trên có nội dung phân cấp cho HĐND cấp tỉnh xem xét, quy định chi tiết để áp dụng, triển khai trên địa bàn tỉnh; nhằm điều chỉnh và thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh về nội dung chi, mức chi hỗ trợ sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của các ngành, các cấp chính quyền địa phương trong việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước. Do đó, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết này là cần thiết và phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương và pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

- Về quy trình thực hiện: Nội dung này, UBND tỉnh đã đăng ký trình tại Kỳ họp thứ 5 (kỳ họp cuối năm 2022) HĐND tỉnh tại Tờ trình số 6718/TTr-UBND ngày 18/11/2022. Tuy nhiên, Thường trực HĐND tỉnh thống nhất chưa trình Nghị quyết nêu trên tại Kỳ họp thứ 5, đề nghị trình vào các kỳ họp trong năm 2023 (Thông báo số 54/TB-UBND ngày 23/11/2022). Do đó, UBND tỉnh tiếp tục đăng ký trình Nghị quyết này tại kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 (đầu năm 2023) của HĐND tỉnh tại Tờ trình số 377/TTr-UBND ngày 02/02/2023. Đồng thời, chỉ đạo Sở Tài chính tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự và hoàn thiện dự thảo theo quy định.

Văn phòng UBND tỉnh đã xin ý kiến Thành viên UBND tỉnh bằng phiếu tại Công văn số 358/VPUBND-KT ngày 27/3/2023, đồng thời tổng hợp gửi Sở Tài chính tiếp tục tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trước khi trình Phiên họp Thành viên UBND tỉnh hôm nay để thảo luận, cho ý kiến biểu quyết lần cuối. Đề nghị các đại biểu tham dự tiếp tục thảo luận, cho ý kiến bổ sung, đồng thời biểu quyết thông qua.

- Các đồng chí tham dự không có ý kiến khác:

* *Kết quả biểu quyết: 22/22/23 Thành viên UBND tỉnh thống nhất với ý kiến kết luận nêu trên của đồng chí chủ trì (96% tổng số thành viên UBND tỉnh, 100% số thành viên có mặt).*

2.2. Dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số

04/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ, định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

Sau khi nghe đồng chí Trần Đình Ninh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư trình bày tóm tắt dự thảo Nghị quyết, đồng chí Lê Văn Chiến, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh có ý kiến như sau:

- Theo ý kiến thẩm tra của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 04/BCTĐ-STP ngày 07/3/2023, Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ, định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; ngày 20/8/2021, HĐND tỉnh có Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND “Kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND đến khi HĐND tỉnh có Nghị quyết thay thế hoặc bãi bỏ”. Tuy nhiên, phần lớn căn cứ pháp lý của Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND đã hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với giai đoạn hiện nay. Trong giai đoạn 2021-2025, tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt các Chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ có Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới quy định HĐND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ từng nội dung, công việc cụ thể; nội dung này, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. Do đó, việc bãi bỏ Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh là cần thiết, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật cũng như không làm ảnh hưởng đến việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Về quy trình thực hiện: Nội dung này, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự và hoàn thiện dự thảo theo quy định.

Văn phòng UBND tỉnh đã xin ý kiến Thành viên UBND tỉnh bằng phiếu tại Công văn số 368/VPUBND-KT ngày 28/3/2023, đồng thời tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trước khi trình Phiên họp Thành viên UBND tỉnh hôm nay để thảo luận, cho ý kiến biểu quyết lần cuối. Đề nghị các đại biểu tham dự tiếp tục thảo luận, cho ý kiến bổ sung, đồng thời biểu quyết thông qua.

- Các đồng chí tham dự không có ý kiến khác:

* **Kết quả biểu quyết:** 22/22/23 Thành viên UBND tỉnh thống nhất với ý kiến kết luận nêu trên của đồng chí chủ trì (96% tổng số thành viên UBND tỉnh, 100% số thành viên có mặt).

2.3. Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương



đầu tư dự án Đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 08 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đắk Nông và dự thảo các Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Sau khi nghe đồng chí Trần Đình Ninh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư trình bày tóm tắt dự thảo các Nghị quyết, các đại biểu tham dự thống nhất, không có ý kiến khác.

** Kết quả biểu quyết: 22/22/23 Thành viên UBND tỉnh thống nhất với ý kiến kết luận nêu trên của đồng chí chủ trì (96% tổng số thành viên UBND tỉnh, 100% số thành viên có mặt).*

2.4. Dự thảo Nghị quyết Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Sau khi nghe đồng chí Phạm Tuấn Anh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình bày tóm tắt dự thảo Nghị quyết, đồng chí Lê Trọng Yên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

- Theo quy định tại Điều 35 Luật Thủy lợi: “Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: ...UBND cấp tỉnh quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được HĐND cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định”.

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022, năm 2023 đã được UBND tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Bộ Tài chính để ban hành giá tối đa. Đến nay, Bộ Tài chính chưa ban hành Quyết định quy định và thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022, năm 2023. Để giải quyết khó khăn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số tỉnh không chờ Bộ Tài chính ban hành giá tối đa và thực hiện thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 bằng với mức giá năm 2021 (tỉnh Gia Lai, tỉnh Kon Tum, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Thanh Hóa, ...). Do đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh bằng với mức giá năm 2021 để nghiệm thu, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022; áp dụng cho cả năm ngân sách 2023 là cần thiết, có cơ sở pháp lý, thực tiễn và bảo đảm quy trình, thủ tục theo quy định.

- Về quy trình thực hiện: Nội dung này, UBND tỉnh đã đăng ký trình tại Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7, HĐND tỉnh Khóa IV tại Tờ trình số 1041/TTr-UBND ngày 08/3/2023. Đồng thời, chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự và hoàn thiện dự thảo theo quy định. Ngày 16/3/2023, UBND tỉnh đã tổ chức họp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết và giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục

hoàn thiện, bổ sung một số nội dung liên quan nhằm bảo đảm tính chặt chẽ, phù hợp với quy định của pháp luật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu, hoàn thiện, trình UBND tỉnh xem xét. Trên cơ sở đó, Văn phòng UBND tỉnh đã xin ý kiến Thành viên UBND tỉnh bằng phiếu tại Công văn số 369/VPUBND-KT ngày 28/3/2023, đồng thời tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trước khi trình Phiên họp Thành viên UBND tỉnh hôm nay để thảo luận, cho ý kiến biểu quyết lần cuối. Đề nghị các đại biểu tham dự tiếp tục thảo luận, cho ý kiến bổ sung, đồng thời biểu quyết thông qua.

- Các đồng chí tham dự không có ý kiến khác:

* *Kết quả biểu quyết: 22/22/23 Thành viên UBND tỉnh thống nhất với ý kiến kết luận nêu trên của đồng chí chủ trì (96% tổng số thành viên UBND tỉnh, 100% số thành viên có mặt).*

2.5. Đề nghị đăng ký bổ sung danh mục và trình dự thảo Nghị quyết quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

Sau khi nghe đồng chí Phạm Tuấn Anh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình bày tóm tắt dự thảo Nghị quyết, đồng chí Lê Trọng Yên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

- Tại điểm d, khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, quy định: Trách nhiệm của UBND cấp tỉnh xây dựng, trình HĐND cấp tỉnh quyết định "*Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23, Nghị định này*". Để kịp thời triển khai đồng bộ, thống nhất trong thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh thì việc ***đăng ký bổ sung danh mục và xây dựng***, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Về quá trình xây dựng dự thảo đề cương Nghị quyết:

Ngày 26/12/2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng nghị quyết, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định (*Công văn số 7544/UBND-KT ngày 26/12/2022*). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết; tổ chức lấy ý kiến các sở, ngành, địa phương và đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện thành phố, đơn vị chủ trì đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo quy định.

UBND tỉnh đã tổ chức họp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết và giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục, rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện một số nội dung liên quan nhằm bảo đảm tính chặt chẽ, phù hợp với quy định của pháp luật; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh đăng ký bổ sung Nghị quyết tại Kỳ họp chuyên đề lần thứ 7 (thay vì trình tại Kỳ họp thứ 6 HĐND tỉnh khóa IV nhiệm kỳ 2021-2026 theo Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 23/02/2023 của UBND tỉnh) tại Thông báo số 285/TB-VPUKND ngày 16/3/2023.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu, hoàn thiện, trình UBND tỉnh xem xét, thảo luận và thống nhất thông qua tại Phiên họp thành viên UBND tỉnh.

Tại phiên họp này, đề nghị các đại biểu tham dự tiếp tục thảo luận, cho ý kiến bổ sung, đồng thời biểu quyết thông qua.

- Các đồng chí tham dự không có ý kiến khác:

* *Kết quả biểu quyết: 22/22/23 Thành viên UBND tỉnh thống nhất với ý kiến kết luận nêu trên của đồng chí chủ trì (96% tổng số thành viên UBND tỉnh, 100% số thành viên có mặt).*

2.6. Đề nghị đăng ký bổ sung danh mục Nghị quyết ban hành quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025.

Sau khi nghe đồng chí Trần Đình Ninh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư trình bày tóm tắt đề nghị đăng ký bổ sung danh mục Nghị quyết, đồng chí Lê Văn Chiến, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh có ý kiến như sau:

- Theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia thì trách nhiệm của UBND cấp tỉnh phải xây dựng, trình HĐND cấp tỉnh quyết định ban hành quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Theo quy định tại điểm đ khoản 2 mục V Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: “Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai Chương trình. Các tỉnh, thành phố ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước được phân bổ đầu tư cho các địa bàn khó khăn để góp phần thu hẹp khoảng cách xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, HĐND cấp tỉnh quyết định cụ thể tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã, huyện từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích các địa phương có kinh tế

phát triển hỗ trợ cho các địa phương khó khăn đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới". Do đó, việc đăng ký bổ sung danh mục và xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết:

Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 502/SNN-VPĐP ngày 07/3/2023 về việc đề xuất nội dung tích hợp vào dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo Nghị quyết và lấy ý kiến các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, đăng tải lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định tại Công văn số 432/SKH-QLN ngày 08/3/2023. Sau khi có ý kiến của các sở, ban, ngành, địa phương Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết và trình Sở Tư pháp thẩm định để tiếp tục tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết tham mưu UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh theo quy định.

Tại Phiên họp này, đề nghị các đại biểu tham dự thảo luận, cho ý kiến về việc đăng ký bổ sung danh mục trình HĐND tỉnh tại kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 đối với Nghị quyết ban hành quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, đồng thời biểu quyết thông qua. Sau khi hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bảo đảm thời gian, đầy đủ, đúng theo quy trình, thủ tục quy định.

- Các đồng chí tham dự không có ý kiến khác:

* *Kết quả biểu quyết: 22/22/23 Thành viên UBND tỉnh thống nhất với ý kiến kết luận nêu trên của đồng chí chủ trì (96% tổng số thành viên UBND tỉnh, 100% số thành viên có mặt).*

2.7. Đề nghị xây dựng nghị quyết quy định chính sách thu hút bác sĩ về công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tỉnh Đắk Nông.

Sau khi nghe đồng chí Huỳnh Thanh Huỳnh, Phó Giám đốc Sở Y tế trình bày tóm tắt đề nghị xây dựng nghị quyết, đồng chí Lê Văn Chiến, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh có ý kiến như sau:

- Để tiếp tục duy trì, phát huy thành quả đạt được tại Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định chính sách thu hút, đãi ngộ đối với bác sĩ, dược sĩ đại học và sau đại học về công tác tại các cơ quan, đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020; đồng thời, đảm bảo nguồn bác sĩ đầu vào nhằm bù đắp kịp thời cho số bác sĩ nghỉ việc, chuyển công tác, tránh khủng hoảng trầm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao như hiện nay (*từ năm 2018 đến nay, tỉnh Đắk Nông có 78 bác sĩ xin thôi việc và 11 bác sĩ chuyển công tác ra ngoài tỉnh*), qua đó làm cơ sở phát triển



chuyên môn, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, điều trị và đảm bảo đạt được các chỉ tiêu y tế mà nghị quyết đã đề ra.

Do đó, việc trình Thường trực HĐND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chính sách thu hút bác sĩ về công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tỉnh Đắk Nông là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về quá trình xây dựng dự thảo đề cương Nghị quyết: Đây là Nghị quyết có tính chất đặc thù của địa phương, vì vậy Sở Y tế đã thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Theo đó, đã khảo sát, lấy ý kiến về đề nghị xây dựng Nghị quyết đối với các đối tượng có liên quan thực hiện theo Điều 113 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, gồm: (1) Lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, kết quả 100% đơn vị thống nhất đồng ý việc xây dựng Nghị quyết; (2) lấy ý kiến các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa, kết quả có 22 ý kiến góp ý, thống nhất; (3) Đăng tải lấy ý kiến rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Website ngành y tế; (4) Tham mưu Ban cán sự đảng UBND tỉnh xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy và đã được thống nhất tại Kết luận số 401-KL/TU ngày 05/12/2022; (5) Tham mưu UBND tỉnh xin ý kiến 03 Bộ liên quan và đã được thống nhất tại Công văn số 216/BYT-TCCB ngày 13/01/2023 của Bộ Y tế, Công văn số 95/BNV-TL ngày 10/01/2023 của Bộ Nội vụ, Công văn số 1036/BTC-NSNN ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính.

Sau khi nhận được ý kiến góp ý của các đơn vị, Sở Y tế đã tiếp thu, hoàn thiện gửi Sở Tư pháp thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chính sách thu hút bác sĩ về công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tỉnh. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 02/BCTĐ-STP ngày 20/02/2023, Sở Y tế đã có Báo cáo tiếp thu giải trình tại Văn bản số 112/BC-SYT ngày 28/02/2023; đồng thời, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết trình UBND tỉnh xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết trước khi trình Thường trực HĐND tỉnh.

Tại Phiên họp này, đề nghị các đại biểu tham dự tiếp tục thảo luận, cho ý kiến bổ sung, đồng thời biểu quyết thông qua.

- Các đồng chí tham dự không có ý kiến khác:

* Kết quả biểu quyết: 22/22/23 Thành viên UBND tỉnh thống nhất với ý kiến kết luận nêu trên của đồng chí chủ trì (96% tổng số thành viên UBND tỉnh, 100% số thành viên có mặt).

2.8. Đề nghị đưa ra khỏi Chương trình kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 đối với Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/9/2019 của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, sử dụng vốn ODA và viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (Sơ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất tại Công văn số 437/SKH-THQH ngày 08/3/2023).

Sau khi nghe đồng chí Trần Đình Ninh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư trình bày tóm tắt dự thảo các Nghị quyết, các đại biểu tham dự thống nhất, không có ý kiến khác.

** Kết quả biểu quyết: 22/22/23 Thành viên UBND tỉnh thống nhất với ý kiến kết luận nêu trên của đồng chí chủ trì (96% tổng số thành viên UBND tỉnh, 100% số thành viên có mặt).*

3. Các nội dung đã xin ý kiến bằng văn bản, đơn vị chủ trì đã tiếp thu, hoàn thiện trình Lãnh đạo UBND tỉnh ban hành, báo cáo lại để Thành viên UBND tỉnh cho ý kiến bổ sung (nếu có)

Sau khi nghe đồng chí Trần Văn Diêu, Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo các nội dung đã xin ý kiến bằng văn bản, đơn vị chủ trì đã tiếp thu, hoàn thiện trình Lãnh đạo UBND tỉnh ban hành, báo cáo lại để Thành viên UBND tỉnh cho ý kiến bổ sung. Đồng chí Hồ Văn Mười, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Đối với các nội dung Văn phòng UBND tỉnh báo cáo, đề nghị Thành viên UBND tỉnh và các đại biểu tham dự xem xét, góp ý bổ sung (nếu có), trường hợp không có ý kiến khác thì biểu quyết thống nhất thông qua, cụ thể:

(1) Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2022-2023.

(2) Nghị quyết ban hành Quy định về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh.

(3) Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” và hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

(4) Đề nghị bổ sung và đưa ra khỏi chương trình kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 HĐND tỉnh khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026.

(5) Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh.

(6) Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

(7) Kế hoạch tổ chức kỷ niệm 20 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Nông (01/01/2004-01/01/2024).

(8) Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 09/3/2018 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.



(9) Thông báo Danh mục các văn bản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh được Lãnh đạo UBND tỉnh ký ban hành theo ủy quyền (tại Điều 2, Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh) trong 3 tháng đầu năm 2022 (Công văn số 372/VPUBND-TH ngày 29/3/2023 của Văn phòng UBND tỉnh).

Phiên họp kết thúc vào lúc 17 giờ 00 phút cùng ngày. Biên bản này được gửi thành viên UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan để căn cứ tổ chức thực hiện và thay cho thông báo kết luận Phiên họp thành viên UBND tỉnh./.

THƯ KÝ



Trần Văn Diêu

CHỦ TRÌ



CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Hồ Văn Mười

ĐẮK NÔNG